FireAnt

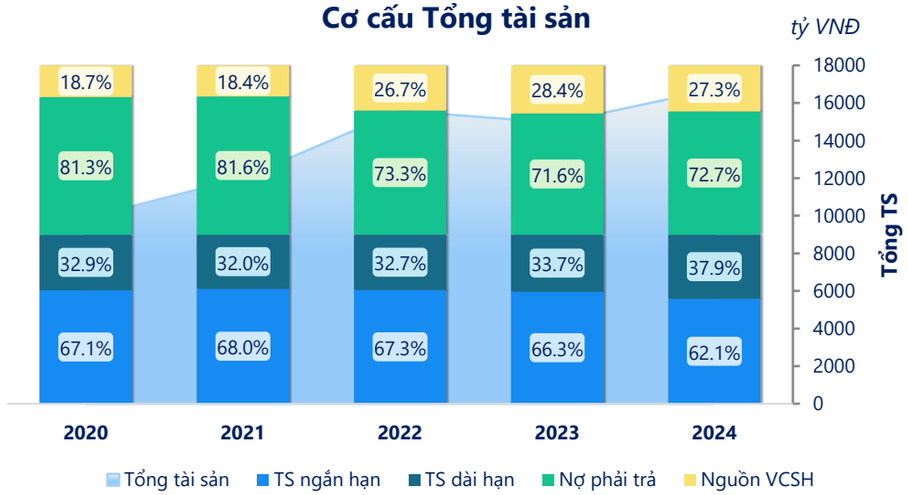
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
SL cổ phiếu LH	358,170,025
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,762
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	4,577
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,731
P/E	23.9
EPS	669

	YTD	1T	3T	6T
CC1		-4.2%	6.7%	11.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

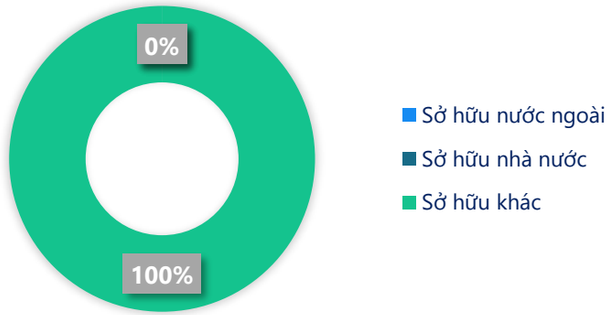
Cơ cấu Tổng tài sản



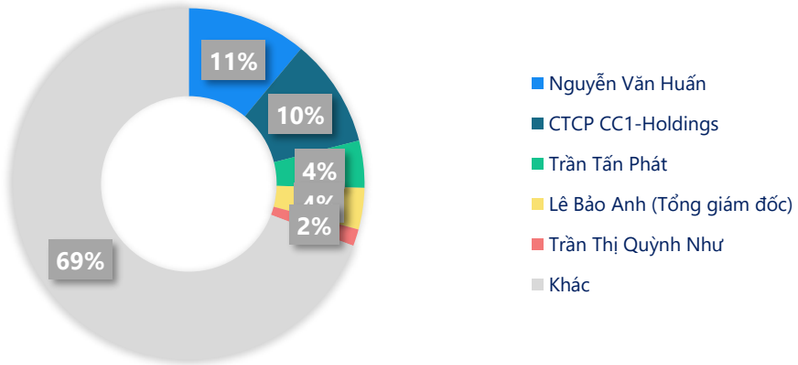
Tổng tài sản của **CC1** năm 2024 tăng trưởng **11.9%** so với năm trước, đạt **16,728** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

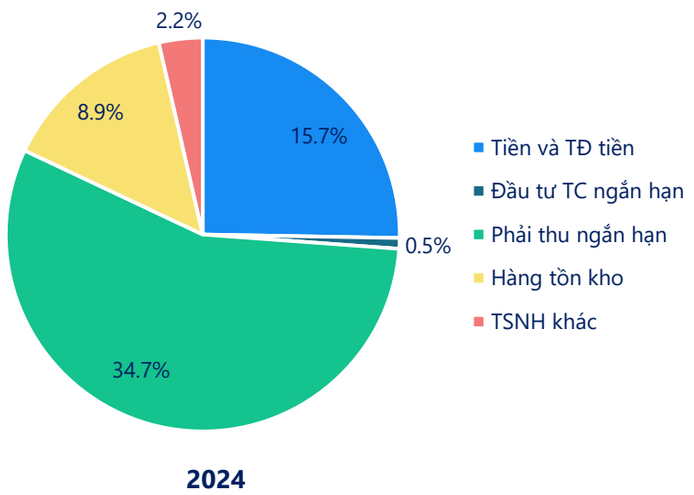


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.01% và không có sở hữu nhà nước.

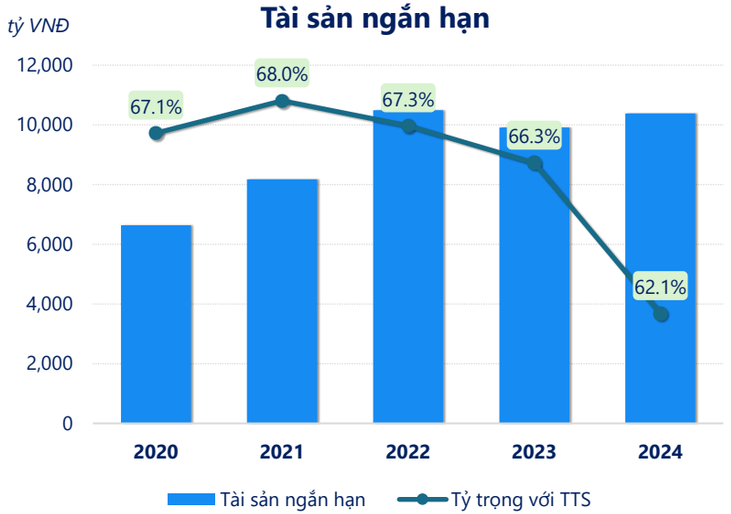
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Văn Huấn** sở hữu **11.0%**, lớn thứ 2 là CTCP CC1-Holdings nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Trần Tấn Phát nắm giữ 4.33%.

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)

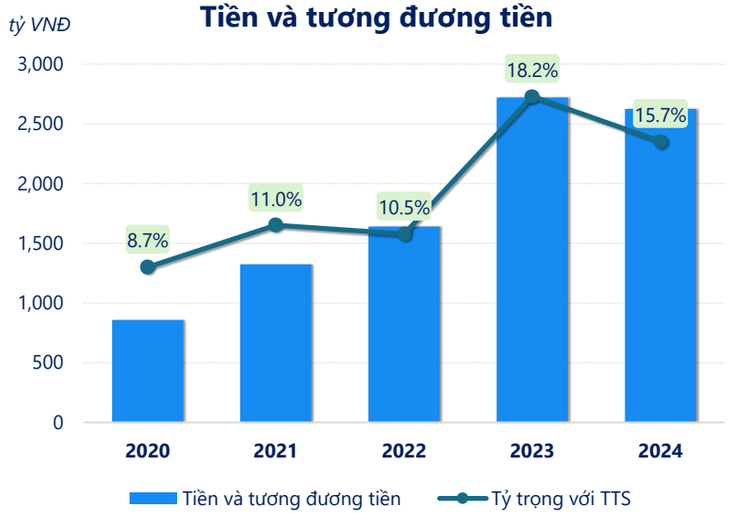
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



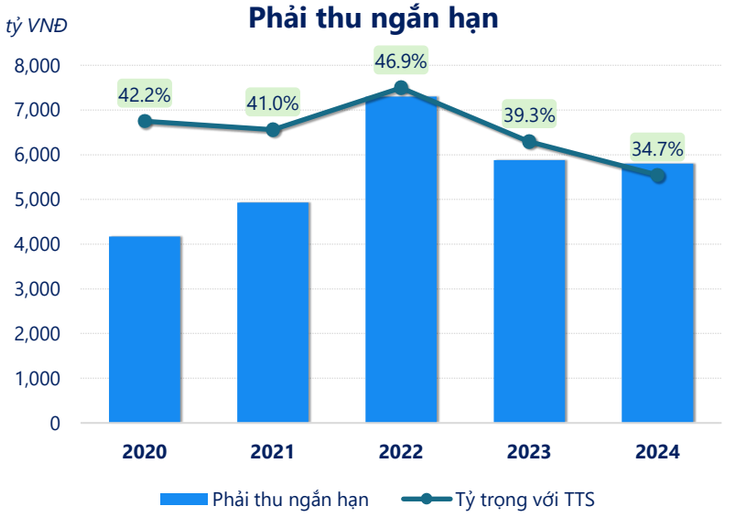
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CC1 đạt **10,382** tỷ đồng, tăng trưởng **4.80%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **62.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 15.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



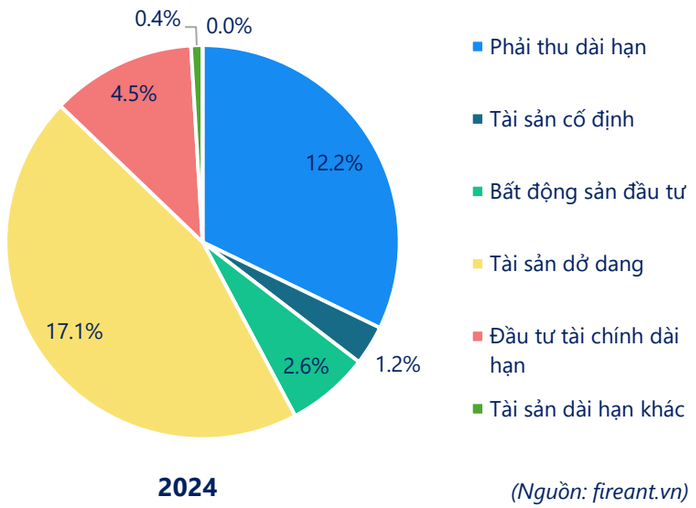
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

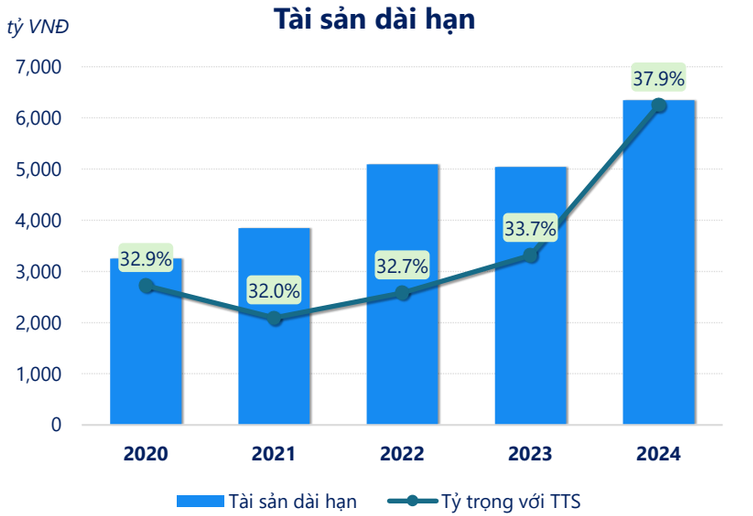
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



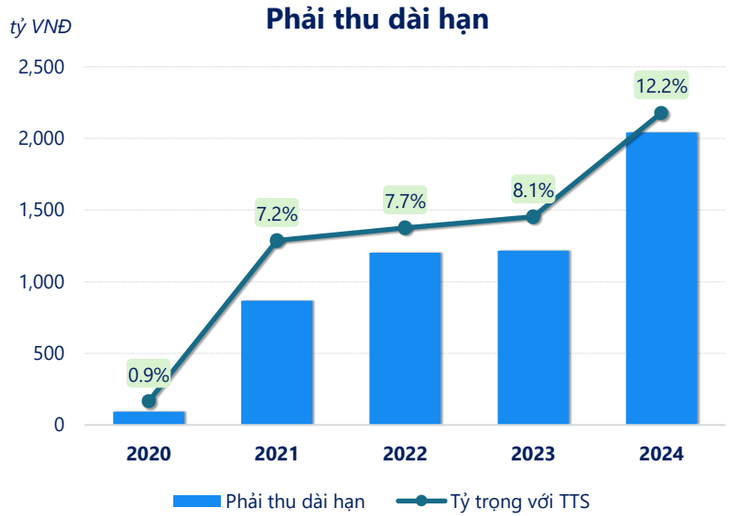
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

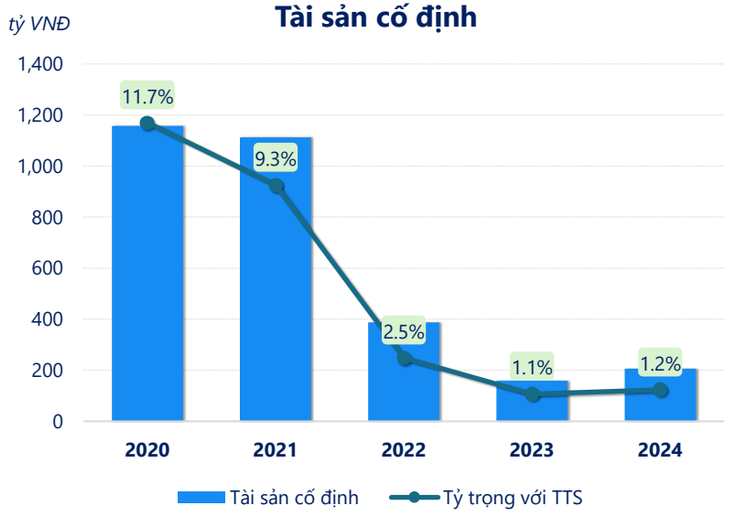


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **25.8%** so với năm trước và đạt **6,346** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **37.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **17.1%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 12.2%.

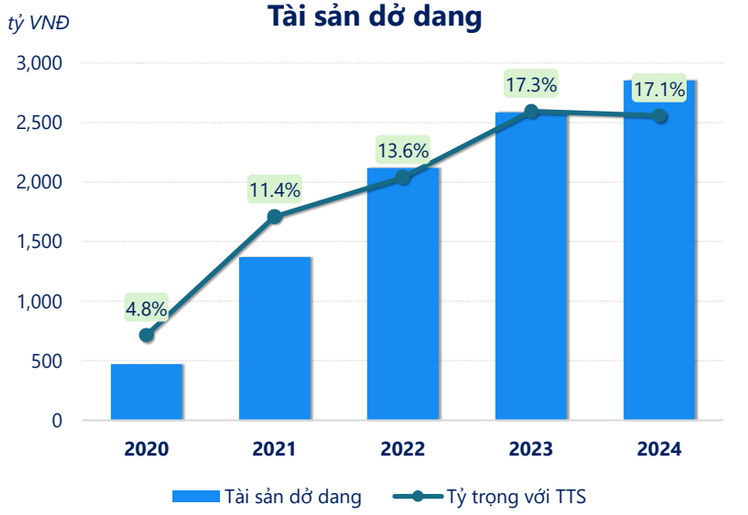
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

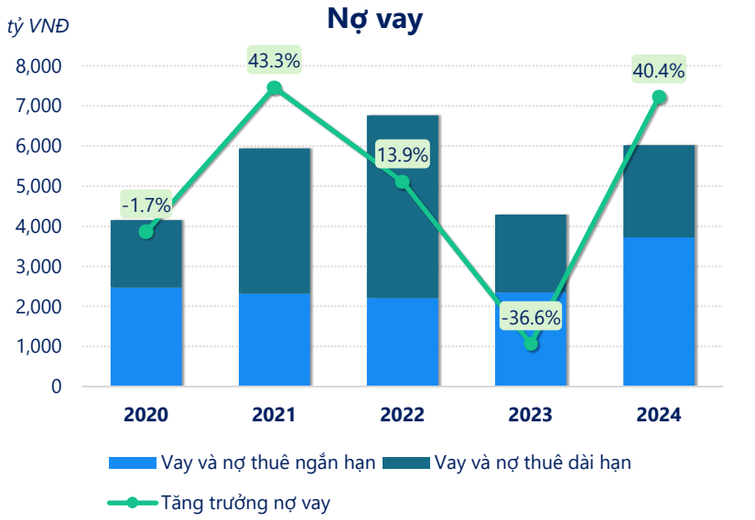
Tài sản dở dang



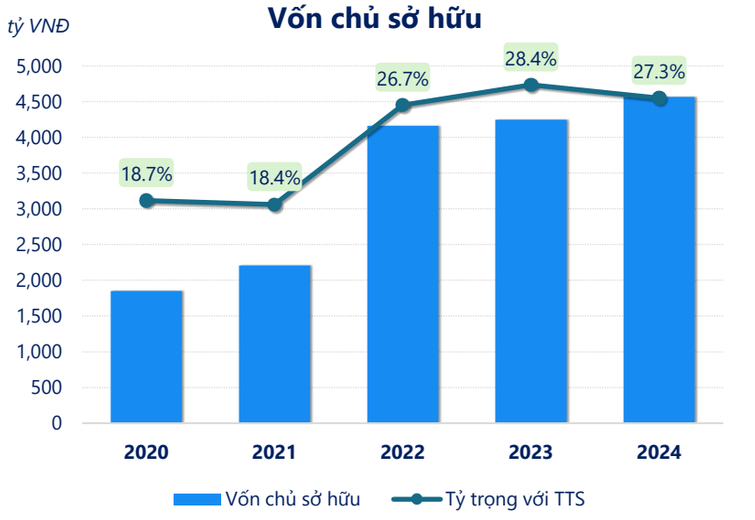
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)

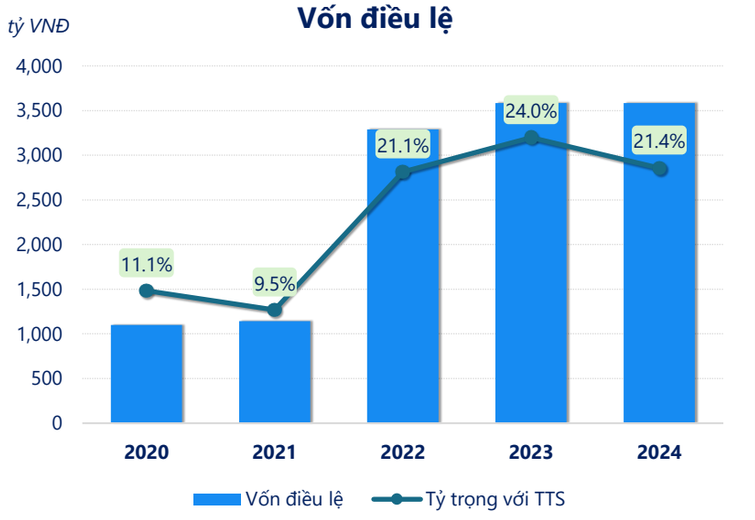
Nợ vay



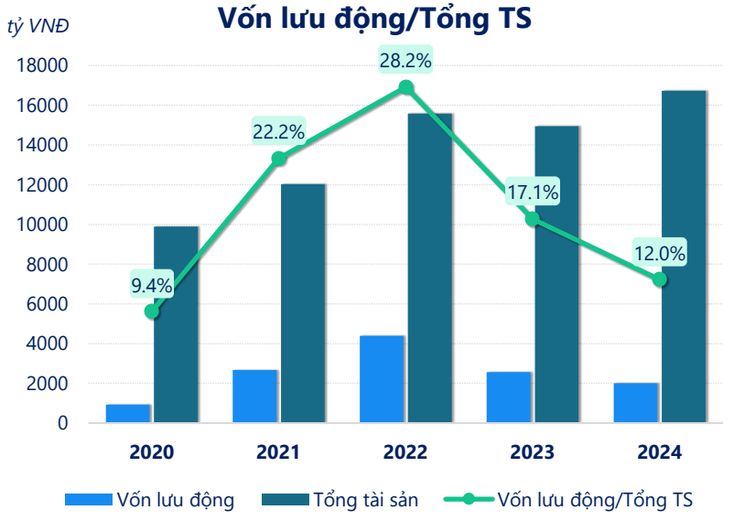
Vốn chủ sở hữu



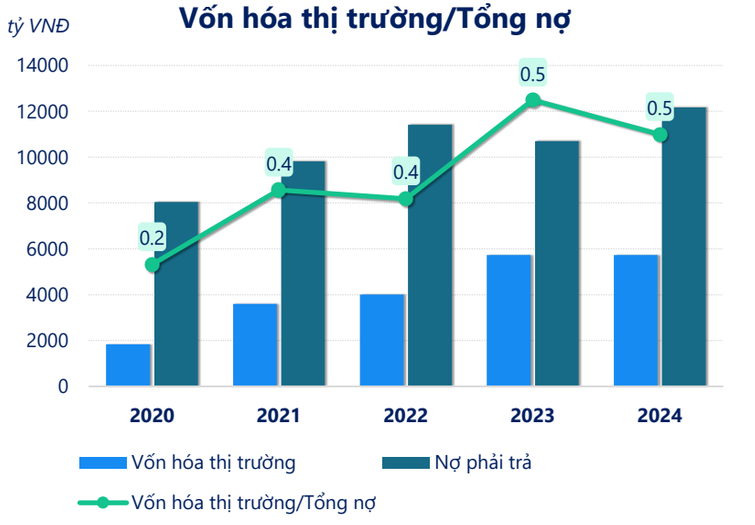
Vốn điều lệ



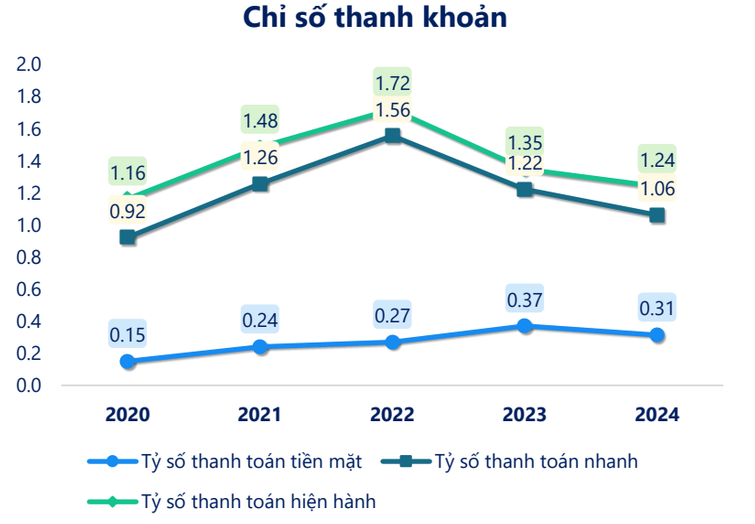
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**16,739**	**14,950**	**12.0%**
Tài sản ngắn hạn	10,396	9,907	4.9%
Tiền và tương đương tiền	2,625	2,721	-3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.1	132	-30.9%
Phải thu ngắn hạn	5,822	5,881	-1.0%
Hàng tồn kho	1,487	928	60.2%
Tài sản ngắn hạn khác	371	245	51.3%
Tài sản dài hạn	**6,343**	**5,043**	**25.8%**
Phải thu dài hạn	2,041	1,216	67.9%
Tài sản cố định	206	160	29.1%
Bất động sản đầu tư	431	489	-11.8%
Tài sản dở dang	2,853	2,586	10.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	753	529	42.2%
Tài sản dài hạn khác	**58.9**	**63.5**	**-7.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12,161	10,703	13.6%
Nợ ngắn hạn	**8,368**	**7,346**	**13.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,721	2,348	58.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,712	1,232	39.0%
Nợ dài hạn	3,794	3,357	13.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,299	1,941	18.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,577**	**4,247**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**4,577**	**4,247**	**7.8%**
Vốn điều lệ	3,585	3,585	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,845**	**5,664**	**6,436**	**5,611**	**10,160**
Giá vốn hàng bán	6,538	5,429	5,939	5,283	9,677
Lợi nhuận gộp	**307**	**236**	**497**	**329**	**484**
Doanh thu HĐTC	193	770	324	790	385
Chi phí TC	268	234	423	474	325
Chi phí lãi vay	**266**	**225**	**372**	**432**	**258**
LN trong công ty LKLD	24.5	6.37	4.45	18.0	12.5
Chi phí bán hàng	37.2	24.9	30.6	3.10	8.81
Chi phí QLDN	186	288	190	348	262
LN thuần từ HĐKD	**33.5**	**465**	**182**	**311**	**286**
Lợi nhuận khác	20.1	41.8	104	-9.25	5.16
LN trước thuế	**53.5**	**507**	**286**	**302**	**291**
Lợi nhuận sau thuế	**39.7**	**467**	**223**	**220**	**229**
LNST của CĐ cty mẹ	**50.2**	**479**	**217**	**220**	**229**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,135	-311	-1,234	2,957	-2,459
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	165	-1,038	-1,451	146	650
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.4	1,816	3,000	-2,021	1,712
Tiền đầu kỳ	1,899	857	1,323	1,639	2,721
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,043**	**466**	**315**	**1,082**	**-96.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.11	0.60	0.13	0.02
Tiền cuối kỳ	857	1,323	1,639	2,721	2,625

Powered by Infographic